CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD1

Ngày 30/09/2025	6,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.9%	**13.3%**	**-1.0%**

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,380 - 8,190
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	68
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,850
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.08
EPS	622
P/E	10.9

DT thuần
Q3/25
119
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.00| 8.5%
YoY: ▲ 84.2| 243%

LN thuần
Q3/25
4.19
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.34| 127%
YoY: ▲ 5.51| 418%

LN sau thuế
Q3/25
3.12
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.01| 2739%
YoY: ▲ 2.87| 1149%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
5.2%
YoY: +/-▲ 3.7%

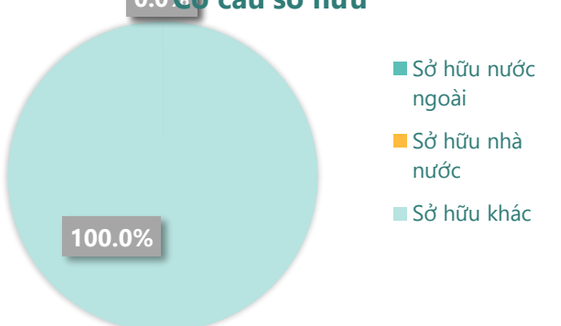
ROE (TTM)
Q3/25
4.2%
YoY: +/-▲ 2.0%

DT thuần
9T 2025
235
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 130| 124%

LN thuần
9T 2025
6.07
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.27| 3173%

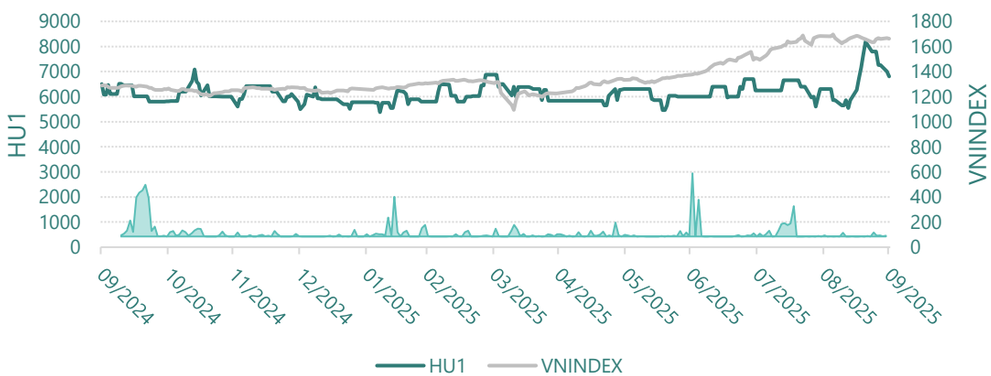
LN sau thuế
9T 2025
3.26
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.88| 747%

Cơ cấu sở hữu

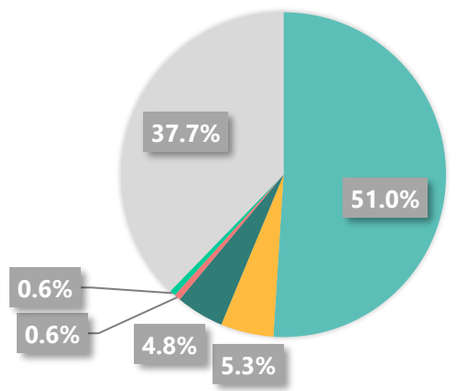


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



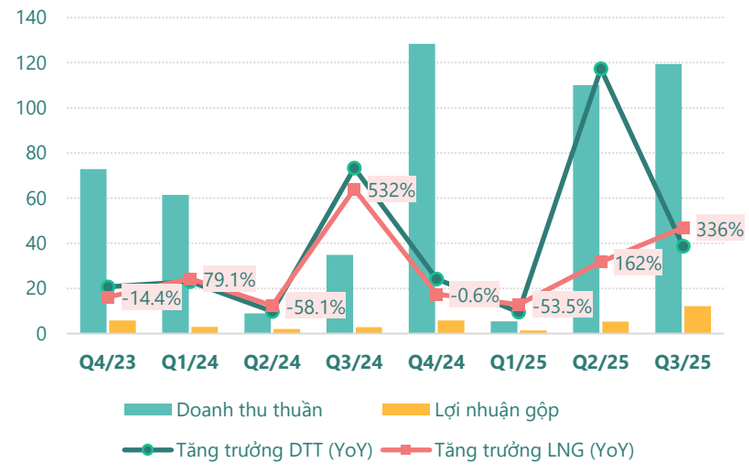
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

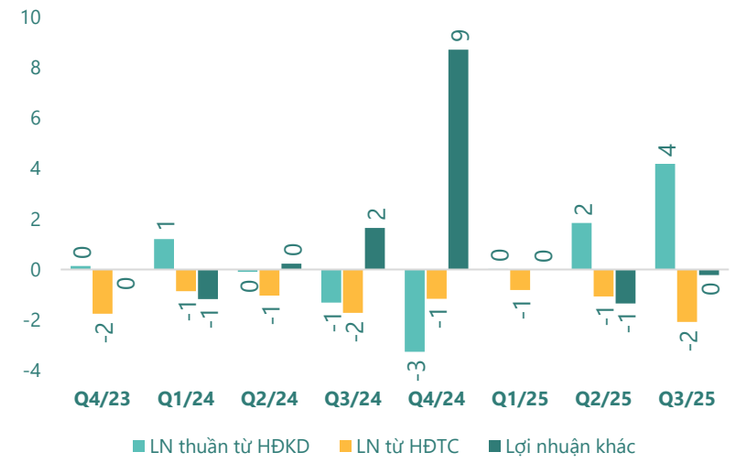
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



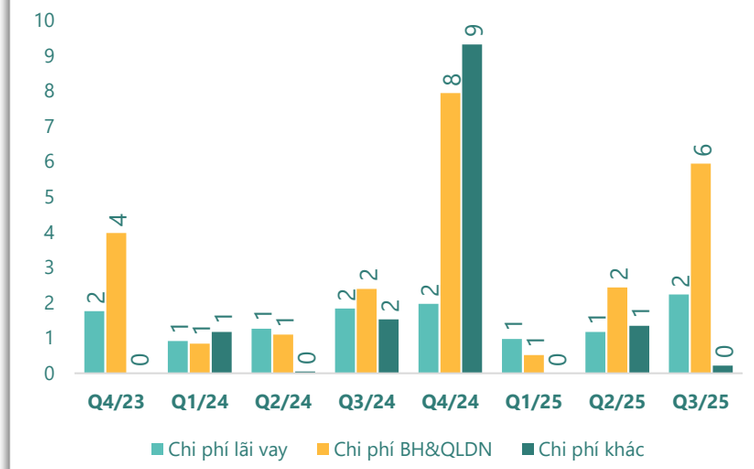
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



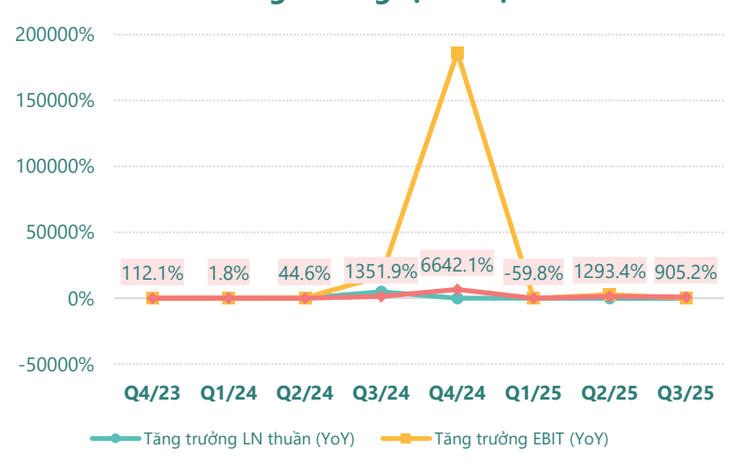
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



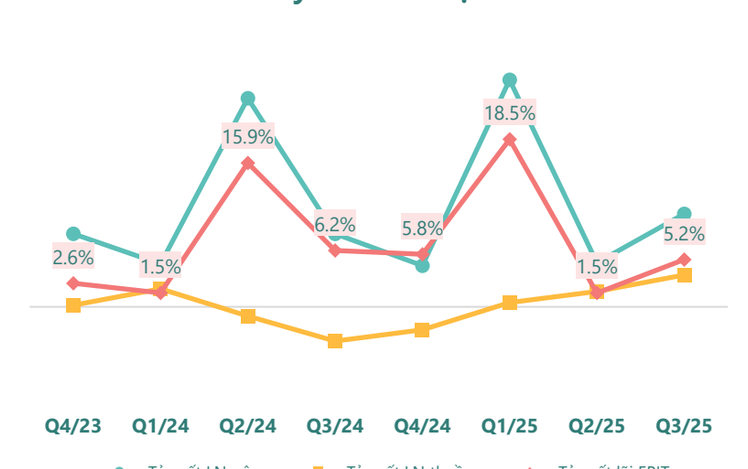
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



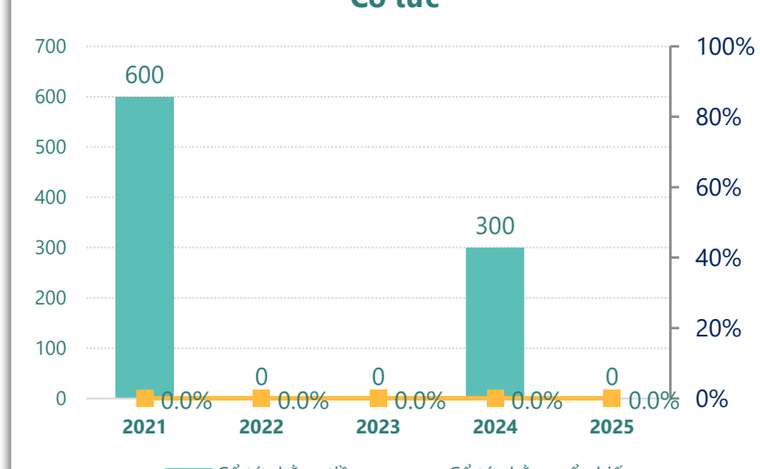
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

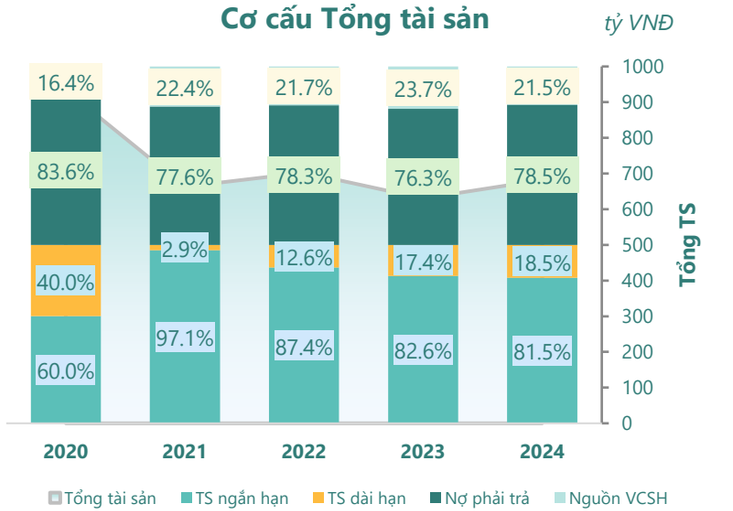
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

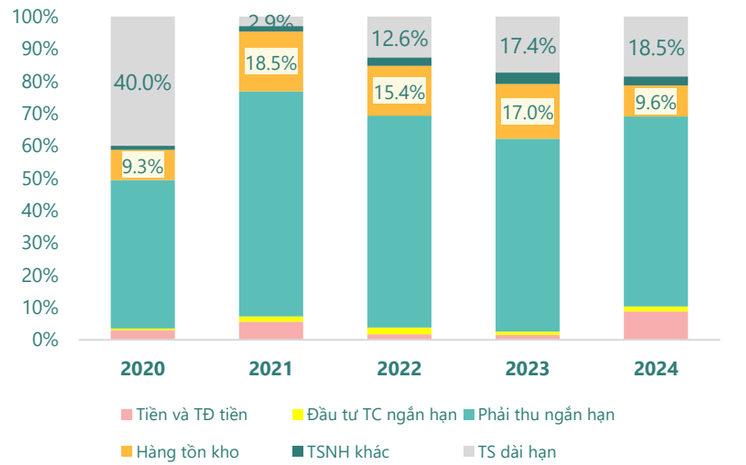
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



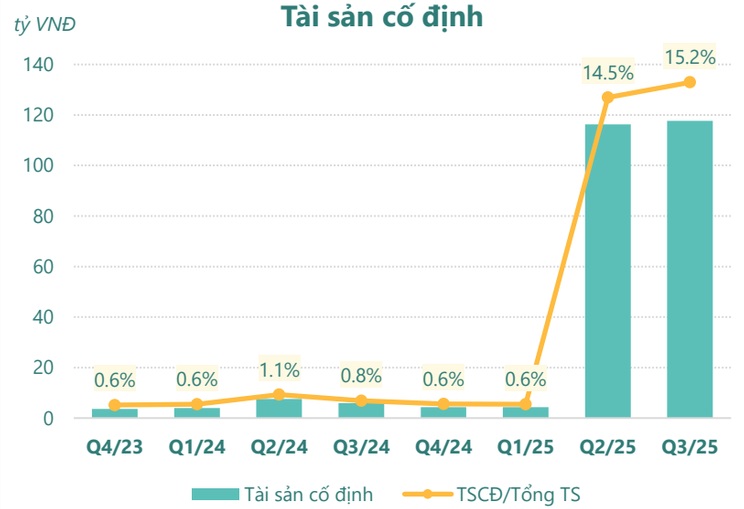
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



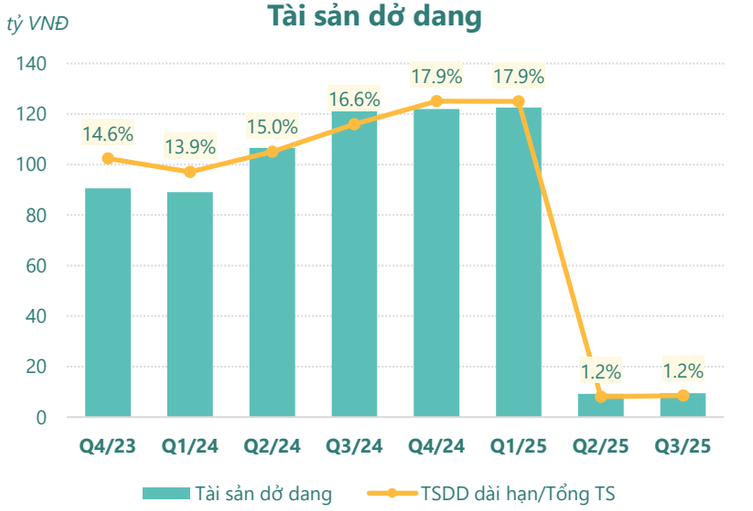
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



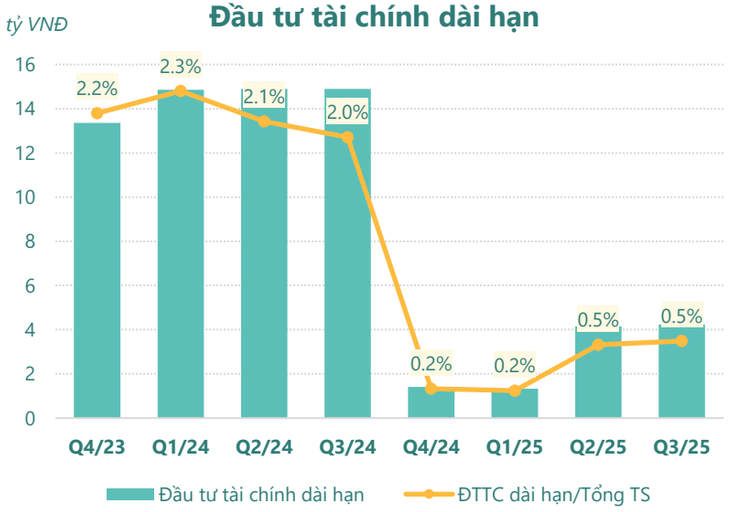
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



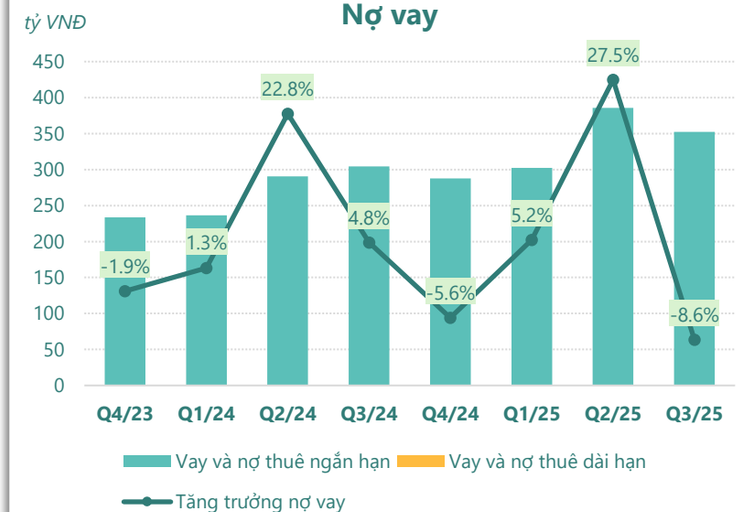
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

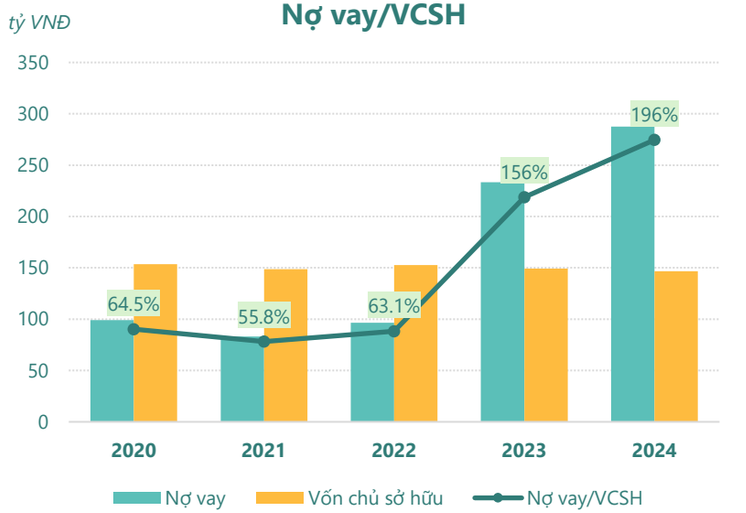
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

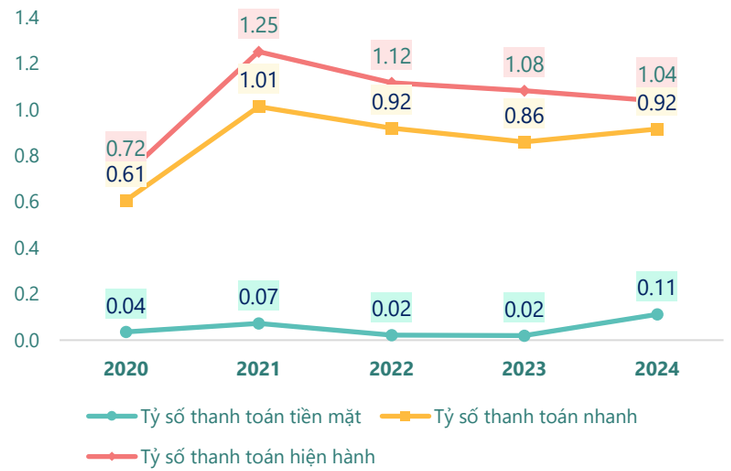
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



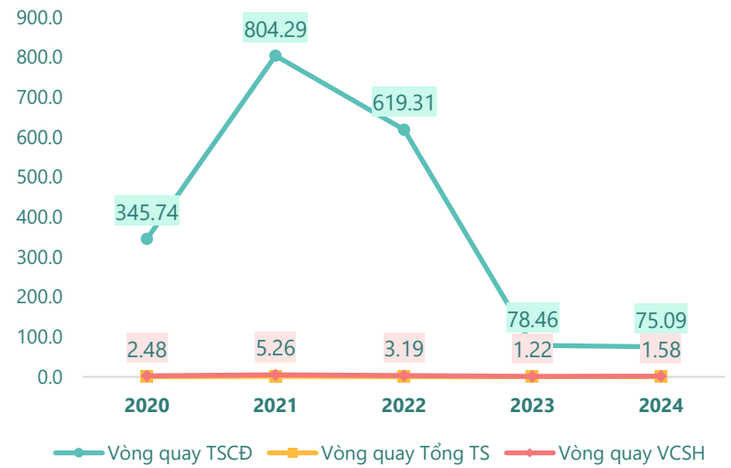
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



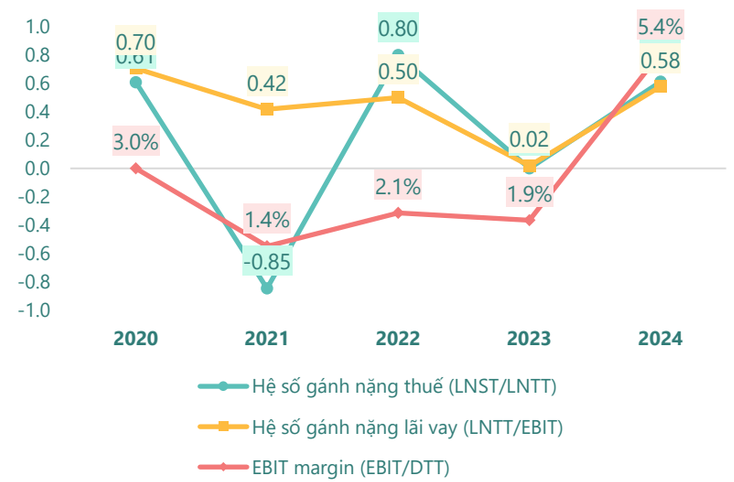
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



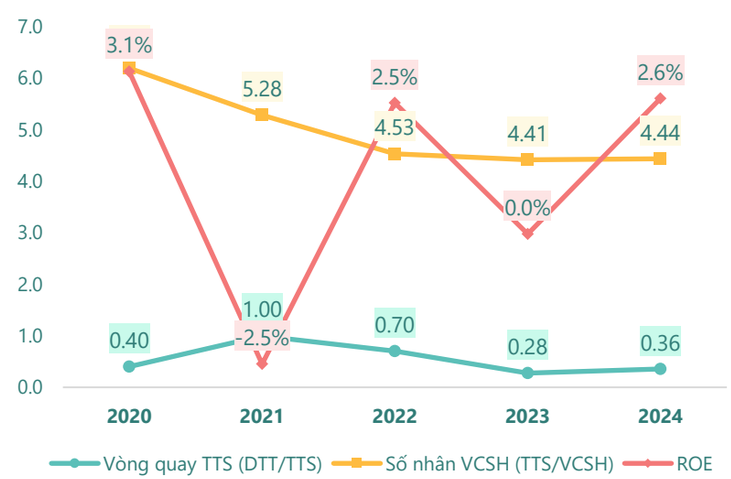
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



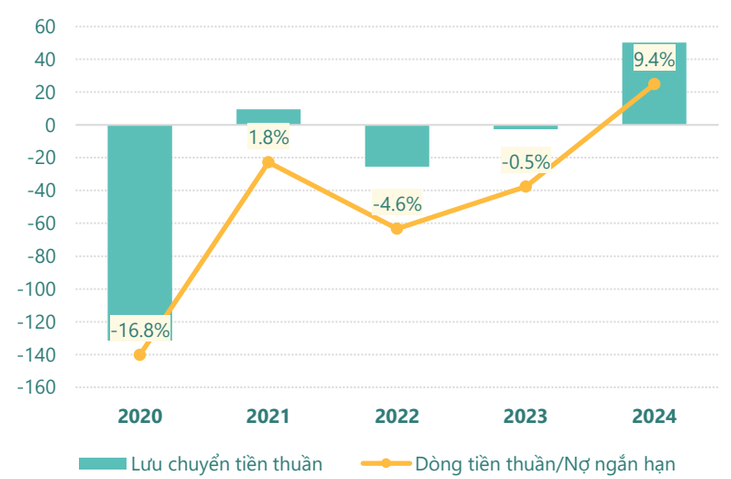
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**119**	**34.8**	**243%**	**235**	**105**	**124%**
Giá vốn hàng bán	107	32.0	235%	216	97.3	122%
Lợi nhuận gộp	12.2	2.80	336%	18.9	7.75	144%
Doanh thu HĐTC	0.16	0.11	43.5%	0.41	0.39	5.5%
Chi phí TC	2.23	1.83	22.1%	4.37	4.01	9.0%
Chi phí lãi vay	2.23	1.83	22.1%	4.37	4.01	9.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**5.94**	**2.40**	**148%**	**8.89**	**4.33**	**105%**
LN thuần từ HĐKD	4.19	-1.32	418%	6.07	-0.20	3173%
Lợi nhuận khác	**-0.22**	**1.65**	**-113%**	**-1.57**	**0.71**	**-321%**
LN trước thuế	3.97	0.34	1068%	4.50	0.51	783%
Lợi nhuận sau thuế	**3.12**	**0.25**	**1149%**	**3.26**	**0.38**	**747%**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.12**	**0.15**	**1978%**	**3.25**	**0.23**	**1307%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.5	-13.4	15.3	-19.6	40.3	85.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.19	-4.44	0.00	0.16	-2.15	0.16
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.15	-1.14	16.1	-14.6	-4.68	-99.1
Tiền đầu kỳ	13.6	47.5	28.4	59.8	25.8	59.3
Lưu chuyển tiền thuần	**33.9**	**-19.0**	**31.5**	**-34.0**	**33.5**	**-13.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	47.5	28.4	59.8	25.8	59.3	45.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**775**	**682**	**13.7%**
Tài sản ngắn hạn	644	556	15.8%
Tiền và tương đương tiền	45.5	59.8	-24.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.8	10.8	0.0%
Phải thu ngắn hạn	445	400	11.2%
Hàng tồn kho	119	65.6	82.0%
Tài sản ngắn hạn khác	23.0	19.5	17.7%
Tài sản dài hạn	**131**	**126**	**4.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	118	2.12	5451%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.39	122	-92.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.23	1.90	123%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	625	535	16.8%
Nợ ngắn hạn	**625**	**535**	**16.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	352	287	22.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.0	86.9	9.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**150**	**147**	**2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**150**	**147**	**2.1%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)